

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Đ/c: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

MS.D.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Đ/c: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 69-3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 69-3 là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800001972 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại: Gia công thiết bị đồng bộ trong dây chuyền;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi: Đóng mới các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận tải: sửa chữa các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn, lắp đặt các loại máy tàu thủy đến 1.050 CV, sửa chữa tàu công trình, tàu nạo vét;
- Dịch vụ vận tải thủy các loại hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo phổ cập tay nghề cho công nhân các ngành: cơ khí, điện, sửa chữa thiết bị, xây lò công nghiệp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký thay đổi lần thứ 6 và tính đến ngày 31/12/2021 là 82.793.610.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.279.361 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP	2.980.570	29.805.700.000	36%
Các cổ đông khác	5.298.791	52.987.910.000	64%
	8.279.361	82.793.610.000	100%

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Chế tạo Thiết bị Hải Dương	Số 515, đường Điện Biên Phủ, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Nhà máy Chế tạo Thiết bị và đóng tàu Lilama 69-3	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
Nhà máy Chế tạo Thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ	Xã Quang Phục, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đỗ Trọng Toàn	Chủ tịch	
Ông Cao Viết Cường	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/6/2021
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Tâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Công	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/6/2021

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Cao Viết Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Xuân Định	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Vượng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Công	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 07/6/2021

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Cao Thị Dự	Trưởng ban
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Đ/c: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 69-3 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đỗ Trọng Toàn

Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Cao Việt Cường

Số: 189 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 69-3**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-3, được lập ngày 10/03/2022, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**BÙI QUANG HỢP****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

**TÔNG BÍCH LAN****Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHNKT số Đ60 -2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		668.396.699.986	699.548.187.009
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.276.018.738	9.632.392.148
1. Tiền	111		8.276.018.738	9.632.392.148
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.763.913.533	7.051.912.922
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	21.763.913.533	7.051.912.922
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250.028.481.349	438.680.906.399
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	199.491.865.977	431.378.056.972
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	42.187.174.066	7.195.402.902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	29.480.676.414	19.738.681.633
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(21.131.235.108)	(19.631.235.108)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	377.485.286.237	244.182.975.540
1. Hàng tồn kho	141		377.505.188.202	244.202.877.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.901.965)	(19.901.965)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.843.000.129	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.837.482.948	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.329.942.462	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	675.574.719	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.206.945.195	169.183.862.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		173.100.000	802.100.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	173.100.000	802.100.000
II. Tài sản cố định	220		133.014.845.591	149.868.636.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	128.485.507.256	129.506.996.805
- Nguyên giá	222		326.760.134.658	309.566.952.051
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(198.274.627.402)	(180.059.955.246)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3.955.658.353	19.747.713.781
- Nguyên giá	225		4.542.366.527	28.533.434.687
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(586.708.174)	(8.785.720.906)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	573.679.982	613.925.786
- Nguyên giá	228		773.178.000	773.178.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(199.498.018)	(159.252.214)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.210.282.486	1.210.282.486
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.210.282.486	1.210.282.486
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.808.717.118	16.302.843.788
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.100.490.724	5.594.617.394
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.708.226.394	10.708.226.394
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		815.603.645.181	868.732.049.655

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		708.009.910.341	761.294.758.783
I. Nợ ngắn hạn	310		659.375.058.980	661.999.459.845
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	152.378.415.141	150.766.651.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	33.224.876.054	13.961.762.658
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.337.866.501	18.406.544.144
4. Phải trả người lao động	314		26.395.451.676	25.105.498.171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	29.743.836.138	9.687.605.767
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	17.019.351.632	10.216.812.569
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	390.219.330.869	433.784.553.705
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		55.930.969	70.030.969
II. Nợ dài hạn	330		48.634.851.361	99.295.298.938
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.12	1.109.037.359	2.812.308.953
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	46.000.000.000	91.904.881.857
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.525.814.002	4.578.108.128
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.593.734.840	107.437.290.872
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	106.977.373.362	106.725.209.342
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.793.610.000	82.793.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.793.610.000	82.793.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.790.000	19.790.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.127.214.791	17.127.214.791
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.012.951.659	5.012.951.659
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		2.023.806.912	1.771.642.892
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.771.642.892	1.511.394.734
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		252.164.020	260.248.158
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		616.361.478	712.081.530
1. Nguồn kinh phí	431		123.100.000	123.100.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		493.261.478	588.981.530
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		815.603.645.181	868.732.049.655

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Công

Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Tông Giám đốc



Cao Viết Cường

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	771.088.271.487	682.220.367.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		771.088.271.487	682.220.367.166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	728.237.699.391	624.012.870.136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.850.572.096	58.207.497.030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	700.671.259	1.525.499.338
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	23.175.511.805	35.953.632.716
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.506.722.711	35.862.740.951
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	19.604.129.874	19.887.514.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		771.601.676	3.891.848.837
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4.448.005.104	356.816.874
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.363.247.198	3.988.417.553
13. Lợi nhuận khác	40		2.084.757.906	(3.631.600.679)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.856.359.582	260.248.158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.604.195.562	3.640.028.361
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(3.640.028.361)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		252.164.020	260.248.158
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	30	31
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	30	31

Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh

Nguyễn Văn Công

Cao Viết Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	59.255.336.449	(35.746.080.586)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.856.359.582	260.248.158
2. Điều chỉnh cho các khoản		40.398.791.791	53.969.035.583
- Khấu hao tài sản cố định	02	16.974.968.741	17.645.392.935
- Các khoản dự phòng	03	1.500.000.000	1.600.000.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	58.957.386	(404.502.069)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(641.857.047)	(734.596.234)
- Chi phí lãi vay	06	22.506.722.711	35.862.740.951
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	43.255.151.374	54.229.283.741
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	184.451.482.588	(133.596.518.377)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(133.302.310.697)	55.616.541.360
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.208.124.854)	22.041.122.521
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.343.356.278)	1.631.738.599
- Tiền lãi vay đã trả	14	(22.569.560.945)	(35.883.216.351)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.929.151.909)	(30.783.634)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	63.579.500	245.751.555
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.162.372.330)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(14.009.771.234)	(2.883.842.204)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.102.000.000)	(1.379.385.618)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.100.909.091	280.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.590.772.743)	(2.576.284.753)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	878.772.132	257.192.633
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	703.320.286	534.635.534
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(46.589.460.072)	(31.444.835.141)
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	645.589.502.996	519.668.149.043
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(690.216.642.602)	(543.282.416.098)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.951.741.446)	(7.815.961.686)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.579.020)	(14.606.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.343.894.857)	(70.074.757.931)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.632.392.148	79.700.557.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12.478.553)	6.592.148
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.276.018.738	9.632.392.148

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh

Nguyễn Văn Công

Cao Viết Cường



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 69-3 là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800001972 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
Số lượng cán bộ công nhân viên năm 2021 là 1.084; năm 2020 là 1.130 người

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của công ty là gia công chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở Ban lãnh đạo đánh giá khả năng tổn thất có thể xảy ra cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	10 năm

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử

dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đơn vị tính: đồng					
1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
Tiền mặt			365.840.311		1.525.813.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			7.910.178.427		8.106.578.408
Các khoản tương đương tiền			-		-
Cộng			8.276.018.738		9.632.392.148
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
<i>Ngắn hạn</i>					
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.763.913.533	21.763.913.533	7.051.912.922	7.051.912.922	7.051.912.922
<i>Dài hạn</i>					
- Trái phiếu có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	22.763.913.533	22.763.913.533	8.051.912.922	8.051.912.922	8.051.912.922
3. Phải thu khách hàng					
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>					
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm			42.208.649.211		42.208.649.211
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP			27.039.801.824		51.522.432.209
- Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành			-		214.053.998.313
- Phải thu của khách hàng khác			130.243.414.942		123.592.977.239
Cộng			199.491.865.977		431.378.056.972
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>					
- Công ty Cổ phần Lilama 10			-		-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP			27.039.801.824		51.522.432.209
4. Trả trước cho người bán					
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>					
- Công ty Cổ phần Lilama 10			21.400.175.420		-
- Công ty TNHH Đầu tư TMDV và Xây lắp Quang Anh			-		1.302.310.389
- Công ty Cổ phần LILAMA 69-1			11.986.676.293		3.339.798.473
- Trả trước cho người bán khác			8.800.322.353		2.553.294.040
Cộng			42.187.174.066		7.195.402.902
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>					
- Công ty Cổ phần Lilama 10			21.400.175.420		-
- Công ty Cổ phần LILAMA 69-1			11.986.676.293		3.339.798.473
5. Phải thu khác					
<i>a) Ngắn hạn</i>					
- Phải thu khác	29.480.676.414	-	19.738.681.633	-	-
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án NM Tứ Kỳ	17.720.355.898	-	17.773.158.205	-	-
+ Thuế GTGT cho thuê tài chính	13.793.405.232	-	14.198.865.232	-	-
+ Thuế GTGT cho thuê tài chính	171.119.535	-	343.714.789	-	-
+ Lãi dự thu	107.527.212	-	172.137.554	-	-
+ Khác	3.648.303.919	-	3.058.440.630	-	-
- Tạm ứng	11.760.320.516	-	1.965.523.428	-	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-	-
<i>b) Dài hạn</i>					
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	173.100.000	-	802.100.000	-	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	173.100.000	-	802.100.000	-	-
Cộng	29.653.776.414	-	20.540.781.633	-	-

6. Nợ xấu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty TNHH XD Trung Tài - Tô Châu	928.975.323	-	928.975.323	-
+ Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	42.208.649.211	22.339.005.862	42.208.649.211	23.839.005.862
+ Các khách hàng khác	332.616.436	-	332.616.436	-
Cộng	43.470.240.970	22.339.005.862	43.470.240.970	23.839.005.862

7. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.019.117.136	(19.901.965)	14.539.875.001	(19.901.965)
Công cụ, dụng cụ	1.132.058.831	-	1.411.253.838	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	359.222.396.188	-	226.104.879.005	-
Thành phẩm	1.131.616.047	-	2.146.869.661	-
Cộng	377.505.188.202	(19.901.965)	244.202.877.505	(19.901.965)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	160.376.232.436	110.192.939.149	35.817.003.898	3.114.036.568	66.740.000	309.566.952.051
Số tăng trong kỳ	-	5.490.089.616	19.782.558.544	-	-	25.272.648.160
- Mua trong kỳ	-	1.253.480.000	-	-	-	1.253.480.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.236.609.616	19.782.558.544	-	-	24.019.168.160
Số giảm trong kỳ	2.263.395.751	5.816.069.802	-	-	-	8.079.465.553
- Thanh lý, nhượng bán	2.263.395.751	5.816.069.802	-	-	-	8.079.465.553
Số dư cuối kỳ	158.112.836.685	109.866.958.963	55.599.562.442	3.114.036.568	66.740.000	326.760.134.658
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	75.599.977.411	70.829.173.773	30.912.945.495	2.651.118.567	66.740.000	180.059.955.246
Số tăng trong kỳ	7.698.185.734	7.640.612.380	9.827.945.595	62.712.012	-	25.229.455.721
- Khấu hao trong kỳ	7.698.185.734	6.260.565.809	2.321.293.693	62.712.012	-	16.342.757.248
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.380.046.571	7.506.651.902	-	-	8.886.698.473
Số giảm trong kỳ	1.198.713.763	5.816.069.802	-	-	-	7.014.783.565
- Thanh lý, nhượng bán	1.198.713.763	5.816.069.802	-	-	-	7.014.783.565
Số dư cuối kỳ	82.099.449.382	72.653.716.351	40.740.891.090	2.713.830.579	66.740.000	198.274.627.402
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	84.776.255.025	39.363.765.376	4.904.058.403	462.918.001	-	129.506.996.805
Tại ngày cuối kỳ	76.013.387.303	37.213.242.612	14.858.671.352	400.205.989	-	128.485.507.256

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 122.637.585.356 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 81.508.502.364 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	18.024.976.143	10.508.458.544	28.533.434.687
Số tăng trong kỳ	(9.274.100.000)	9.274.100.000	-
- <i>Phân loại lại</i>	(9.274.100.000)	9.274.100.000	-
Số giảm trong kỳ	4.208.509.616	19.782.558.544	23.991.068.160
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	4.208.509.616	19.782.558.544	23.991.068.160
Số dư cuối kỳ	4.542.366.527	-	4.542.366.527
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.875.304.476	4.910.416.430	8.785.720.906
Số tăng trong kỳ	(1.908.549.731)	2.596.235.472	687.685.741
- <i>Phân loại lại</i>	(2.596.235.472)	2.596.235.472	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	687.685.741		687.685.741
Số giảm trong kỳ	1.380.046.571	7.506.651.902	8.886.698.473
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	1.380.046.571	7.506.651.902	8.886.698.473
Số dư cuối kỳ	586.708.174	-	586.708.174
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.149.671.667	5.598.042.114	19.747.713.781
Tại ngày cuối kỳ	3.955.658.353	-	3.955.658.353

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm thiết kế	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	402.458.000	370.720.000	773.178.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	402.458.000	370.720.000	773.178.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	159.252.214	-	159.252.214
Số tăng trong kỳ	40.245.804	-	40.245.804
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	40.245.804	-	40.245.804
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	199.498.018	-	199.498.018
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	243.205.786	370.720.000	613.925.786
Tại ngày cuối kỳ	202.959.982	370.720.000	573.679.982

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
- Dự án nhà máy chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ	99.418.682	99.418.682
- Đầu tư công trình phụ trợ	1.110.863.804	1.110.863.804
Cộng	1.210.282.486	1.210.282.486

12. Phải trả người bán

	31/12/2021	01/01/2021
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần kinh doanh Thép Hình	4.323.340.496	9.543.430.214
- Công ty TNHH thép Kinh Bắc	15.737.187.463	1.898.226.422
- Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	27.140.305.305	14.644.732.846
- Công ty Cổ phần Lilama 10		25.273.929.905
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	105.177.581.877	99.406.332.475
Cộng	152.378.415.141	150.766.651.862

	31/12/2021	01/01/2021		
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Lilama 45-3	231.602.803	231.602.803		
- Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy lilama	27.140.305.305	14.644.732.846		
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	-	403.401.768		
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	4.617.195.057		
- Công ty Cổ phần Lilama 10	-	25.273.929.905		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	2.980.234.553	137.927.926		
c) Phải trả người bán dài hạn				
- Công ty Cổ phần đóng tàu và CTTB LILAMA 69-3 Cửa Ông		481.096.536		
- Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp LILAMIS (MIS1)		1.222.175.058		
- Công ty Cổ phần TKCN và hệ thống kỹ thuật lilama 69-3	1.109.037.359	1.109.037.359		
Cộng	1.109.037.359	2.812.308.953		
13. Người mua trả tiền trước	31/12/2021	01/01/2021		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 18	3.100.000.000	-		
- Tenova India Private Limited	-	9.904.881.856		
- Người mua trả tiền trước khác	30.124.876.054	4.056.880.802		
Cộng	33.224.876.054	13.961.762.658		
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
- Tenova India Private Limited	-	9.904.881.857		
- Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	46.000.000.000	82.000.000.000		
Cộng	46.000.000.000	91.904.881.857		
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7.741.262.714	6.991.184.378	14.732.447.092	-
Thuế GTGT hàng Nhập Khẩu	-	432.115.114	432.115.114	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ^(*)	10.648.386.846	2.604.195.562	2.929.151.909	10.323.430.499
Thuế thu nhập cá nhân	16.894.584	267.540.596	269.999.178	14.436.002
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.385.018.761	1.385.018.761	-
Các loại thuế khác	-	7.504.074	7.504.074	-
Cộng	18.406.544.144	11.687.558.485	19.756.236.128	10.337.866.501
b) Phải thu của nhà nước				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	675.574.719	675.574.719
Cộng	-	-	675.574.719	675.574.719
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.				
15. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021		
Trích trước chi phí lãi vay	1.497.163.901	1.560.002.135		
Trích trước chi phí công trình	28.246.672.237	8.127.603.632		
Cộng	29.743.836.138	9.687.605.767		
16. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2021	01/01/2021		
Kinh phí công đoàn	1.239.935.055	788.156.275		
Bảo hiểm xã hội	984.611.000	2.481.512.083		
Bảo hiểm y tế	216.575.235	219.923.955		
Bảo hiểm thất nghiệp	47.384.440	192.361.483		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.530.845.902	6.534.858.773		
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	698.885.073	709.464.093		
+ <i>Tiền đặt cọc hợp đồng lao động mới</i>	1.234.000.000	1.234.000.000		
+ <i>Vay cá nhân</i>	10.000.000.000			
+ <i>Phải trả khác</i>	2.597.960.829	4.591.394.680		
Cộng	17.019.351.632	10.216.812.569		

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021			Trong năm		01/01/2021
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	390.219.330.869	390.219.330.869	647.633.866.167	691.199.089.003	433.784.553.705	433.784.553.705
+ <i>Vay ngắn hạn</i>	388.087.889.743	388.087.889.743	645.502.425.041	685.596.266.957	428.181.731.659	428.181.731.659
- NH TMCP Công thương CN Hải Dương	49.344.063.814	49.344.063.814	139.240.589.497	262.847.402.545	172.950.876.862	172.950.876.862
- NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hải Dương	228.097.739.839	228.097.739.839	238.874.695.348	257.385.762.886	246.608.807.377	246.608.807.377
- NH TMCP TP Bank	-	-	11.046.202.864	19.668.250.284	8.622.047.420	8.622.047.420
Ngân hàng MB - chi nhánh Ninh Bình	110.646.086.090	110.646.086.090	256.340.937.332	145.694.851.242		
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	2.131.441.126	2.131.441.126	2.131.441.126	5.602.822.046	5.602.822.046	5.602.822.046
- NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hải Dương	907.935.526	907.935.526	907.935.526	3.314.375.000	3.314.375.000	3.314.375.000
CT cho thuê TC - NH Công Thương VN	398.400.000	398.400.000	398.400.000	1.463.341.446	1.463.341.446	1.463.341.446
- CT TNHH cho thuê TC quốc tế VN	488.400.000	488.400.000	488.400.000	-	-	-
- Công ty CTTC TNHH BIDV-Sumi Trust - CN Hà Nội	-	-	-	488.400.000	488.400.000	488.400.000
- NH TMCP TP Bank	336.705.600	336.705.600	336.705.600	336.705.600	336.705.600	336.705.600
b) Vay dài hạn	1.525.814.002	1.525.814.002	67.760.000	3.120.054.126	4.578.108.128	4.578.108.128
+ <i>Vay dài hạn</i>	566.214.002	566.214.002	67.760.000	2.233.254.126	2.731.708.128	2.731.708.128
- NH TMCP TP Bank	566.214.002	566.214.002	-	336.705.600	902.919.602	902.919.602
- NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hải Dương	-	-	67.760.000	1.896.548.526	1.828.788.526	1.828.788.526
+ <i>Nợ thuê tài chính</i>	959.600.000	959.600.000	-	886.800.000	1.846.400.000	1.846.400.000
- Công ty cho thuê TC - NH Công Thương VN	959.600.000	959.600.000	-	398.400.000	1.358.000.000	1.358.000.000
- Công ty CTTC TNHH BIDV-Sumi Trust - CN Hà Nội	-	-	-	488.400.000	488.400.000	488.400.000

Các khoản vay của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Các khoản vay VNĐ có tài sản thế chấp, tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.028.480.686	141.680.686	886.800.000	2.208.151.956	256.410.510	1.951.741.446
Từ 1 năm đến 5 năm	1.085.124.422	125.524.422	959.600.000	2.117.631.052	271.231.052	1.846.400.000

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	82.793.610.000	19.790.000	4.995.394.089	18.691.282.235	106.500.076.324
Tăng vốn năm trước	-	-	17.557.570	312.920.868	330.478.438
- Lãi trong năm trước	-	-	-	260.248.158	260.248.158
- Phân phối lợi nhuận	-	-	17.557.570	52.672.710	70.230.280
Giảm vốn năm trước	-	-	-	105.345.420	105.345.420
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	105.345.420	105.345.420
Số dư cuối năm trước	82.793.610.000	19.790.000	5.012.951.659	18.898.857.683	106.725.209.342
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	252.164.020	252.164.020
- Lãi trong kỳ	-	-	-	252.164.020	252.164.020
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	82.793.610.000	19.790.000	5.012.951.659	19.151.021.703	106.977.373.362

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	29.805.700.000	29.805.700.000
- Vốn góp của cổ đông khác	52.987.910.000	52.987.910.000
Cộng	82.793.610.000	82.793.610.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	82.793.610.000	82.793.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	82.793.610.000	82.793.610.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.279.361	8.279.361
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.279.361	8.279.361
- Cổ phiếu phổ thông	8.279.361	8.279.361
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.279.361	8.279.361
- Cổ phiếu phổ thông	8.279.361	8.279.361
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	17.827,07	52.948,22
- EUR	439,71	472,85

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động chế tạo lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng	739.631.118.925	676.553.528.629
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	31.457.152.562	5.666.838.537
Cộng	771.088.271.487	682.220.367.166
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn chế tạo lắp đặt và sửa chữa bảo dưỡng	698.586.003.402	618.427.222.501
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	29.651.695.989	5.585.647.635
Cộng	728.237.699.391	624.012.870.136
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	638.709.944	454.596.234
Lãi chênh lệch tỷ giá	61.961.315	1.070.903.104
Cộng	700.671.259	1.525.499.338
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	22.506.722.711	35.862.740.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá	481.856.992	90.891.765
Chi phí tài chính khác	186.932.102	-
Cộng	23.175.511.805	35.953.632.716
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	12.635.590.228	10.997.721.543
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.500.000.000	1.600.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.468.539.646	7.289.793.272
Cộng	19.604.129.874	19.887.514.815
6. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	3.147.103	280.000.000
Phạt vi phạm hợp đồng	4.444.858.001	76.816.874
Cộng	4.448.005.104	356.816.874
7. Chi phí khác		
CP thanh lý, GT còn lại của TS thanh lý	2.354.502.771	3.922.824.915
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	8.744.427	65.592.638
Chi phí khác	2.363.247.198	3.988.417.553
Cộng	2.363.247.198	3.988.417.553
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.856.359.582	260.248.158
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	10.164.618.229	18.344.395.719
- Các khoản không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế	10.164.618.229	18.344.395.719
- Dự phòng phải thu khó đòi không có đối chiếu công nợ	-	404.502.069
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	404.502.069
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	404.502.069
d) Lợi nhuận tính thuế	13.020.977.811	18.200.141.808
e) Thuế TNDN	2.604.195.562	3.640.028.361
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	252.164.020	260.248.158
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	252.164.020	260.248.158
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông	-	-
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.279.361	8.279.361
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu ^(*)	30	31
f) Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
g) Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	31

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	369.242.376.676	215.113.151.286
Chi phí nhân công	148.776.769.511	141.818.983.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.974.968.741	17.645.392.935
Chi phí dự phòng	1.500.000.000	1.600.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.995.668.869	212.398.793.031
Chi phí khác bằng tiền	19.204.035.875	13.226.398.323
Cộng	854.693.819.672	601.802.719.182

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Thành viên góp vốn	Bán hàng	40.740.755.787
			Mua hàng	5.824.206.929
2	Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Cùng thành viên góp vốn	Bán hàng	14.934.119.092
			Mua hàng	34.039.027.073
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Cùng thành viên góp vốn	Bán hàng	69.721.001
			Mua hàng	37.471.125.673
4	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Cùng thành viên góp vốn	Mua hàng	658.902.143

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao
1	Đỗ Trọng Toàn	Chủ tịch HĐQT	348.312.683	-
2	Cao Việt Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	346.839.998	36.000.000
3	Nguyễn Văn Công	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	126.741.363	15.000.000
4	Đỗ Xuân Trường	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	105.177.818	21.000.000
5	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	287.720.728	36.000.000
6	Đỗ Văn Vượng	Phó Tổng Giám đốc	232.359.931	
7	Phạm Xuân Định	Phó Tổng Giám đốc	266.873.935	
8	Phạm Văn Tâm	Thành viên HĐQT	178.582.726	36.000.000
9	Cao Thị Dự	Trưởng ban kiểm soát	131.993.091	
10	Lưu Sỹ Học	Thành viên ban kiểm soát		18.000.000
11	Nguyễn Thị Nga	Thành viên ban kiểm soát	86.586.592	18.000.000
	Cộng		2.111.188.865	180.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ và số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Công

Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2022
Tổng Giám đốc



Cao Việt Cường

